TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 464/2024/HS-PT
Ngày: 14/6/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Mạnh Tiến;

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Mạnh Hùng;

Ông Ngô Anh Dũng.

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Nữ Quỳnh Trâm, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Hưng- Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 14 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 1393/2023/TLPT-HS ngày 30 tháng 11 năm 2023 do có kháng cáo của bị cáo Phạm Văn Ú đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 50/2023/HS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình.

- Bị cáo có kháng cáo: Phạm Văn Ú, tên gọi khác: Phạm Thanh Ú1, Nguyễn Văn Ú2, Nguyễn Văn B, sinh ngày 09/7/1982 tại Hòa Bình. Nơi cư trú: Tổ G, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn T1 (Phạm Công T2, Nguyễn Văn T3) và bà Hồ Thị P (Hồ Thị P1); có vợ là Takashima K, sinh năm 1970 và có 01 con sinh năm 2008. Tiền án, tiền sự: Không. Nhân thân: Ngày 26/5/2023 Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình xử phạt 15 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, bị cáo kháng cáo, Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm phạt bị cáo 14 năm tù theo bản án số 01 ngày 3/1/2024. Bị cáo bị tạm giam từ ngày 04/8/2022. Có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo: Ông Phí Văn H – Luật sư Công ty TNHH B1 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H. Có mặt.

Bị hại: Nguyễn Diệu L, sinh năm 1970 và Đặng Đình D, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn H, xã B, huyện T, thành phố Hà Nội.

Vắng mặt.

Người làm chứng : Nguyễn Đình Q- 1971- Có mặt.

Nơi ở: Thôn T, xã H, L, Hòa Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phạm Văn Ú là Giám đốc- Người dại diện pháp luật của Công ty trách nhiệm hữu hạn B1, địa chỉ tại Tổ H (nay là Tổ G), phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH hai thành viên trở lên do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh H cấp chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 10/4/2006.

Ngày 24/4/2008, Công ty TNHH B1 được ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Hòa Bình cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 25121000084, với mục tiêu: Đầu tư xây dựng khu du lịch và dịch vụ - vườn hoa cây cảnh, cung cấp các dịch vụ vui chơi giải trí, kinh doanh hoa cây cảnh đáp ứng nhu cầu của thị trường Hòa Bình và các tỉnh lân cận; Tạo việc làm và nâng cao mức sống cho một bộ phận lao động trong khu vực dự án; Tăng thu nhập cho doanh nghiệp và tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước; Địa điểm thực hiện dự án: Phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình. Diện tích đất sử dụng khoảng 20.000m^2. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm, kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đầu tư.

Ngày 31/3/2009, UBND tỉnh H ra Quyết định số 515/QĐ-UBND về việc thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và cho công ty TNHH B1 thuê đất thực hiện dự án đầu tư Khu du lịch và dịch vụ- vườn hoa cây cảnh. Cùng ngày, UBND tỉnh H đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK834434 cho công ty TNHH B1 được quyền sử dụng: Thừa đất số 125; Tờ bản đồ số 15; Địa chỉ tại Phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; Diện tích: 18.382,2m^2; Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh; Thời hạn sử dụng: Đến ngày 6/8/2059; Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 25121000084 do UBND tỉnh H cấp ngày 24/4/2008 thì Công ty TNHH B1 do Phạm Văn Ú làm giám đốc là người đại diện theo pháp luật phải: Thực hiện các thủ tục đất đai, giải phóng mặt bằng, xây dựng: Từ tháng 4/2008 đến tháng 6/2008; khởi công xây dựng: Tháng 7/2008; Hoàn thành đầu tư xây dựng đưa dự án vào hoạt động từ tháng 6/2009. Nhưng Phạm Văn Ú đã không thực hiện các thủ tục về xây dựng và Sở Xây dựng tỉnh H chưa tiếp nhận hồ sơ để giải quyết các công việc có liên quan đến lập quy hoạch, chấp

nhận phương án thiết kế tổng mặt bằng, thiết kế cơ sở, bản vẽ thi công, cấp phép xây dựng đối với dự án.

Ngày 01/9/2010, Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh H cấp đăng ký thay đổi chuyển đổi từ Công ty TNHH B1 thành Công ty cổ phần B1, mã số doanh nghiệp là 5400243101. Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thì danh sách cổ đông sáng lập của Công ty cổ phần B1 gồm có 03 thành viên là Phạm Văn Ú, ông Nguyễn Cao S và ông Nguyễn Văn Q1. Tuy nhiên, ông Nguyễn Cao S và ông Nguyễn Văn Q1 không tham gia góp vốn, không tham gia vào bất cứ hoạt động nào của công ty. Toàn bộ nguồn vốn và mọi hoạt động của công ty đều do Phạm Văn Ú thực hiện và điều hành.

Thông qua mối quan hệ quen biết do thường xuyên mua bán cây cảnh với ông Đặng Đình D (vợ là bà Nguyễn Diệu L), địa chỉ thôn H, xã B, huyện T, Hà Nội. Đến năm 2010, Phạm Văn Ú đã vay của ông bà Dũng L1 tổng số tiền 7.289.000.000 đồng để đầu tư kinh doanh và trả nợ (trong đó số tiền 1.639.000.000 đồng út vay của ông bà D L1 theo Giấy vay tiền tại phòng C tỉnh Hòa Bình ngày 09/02/2010 là quan hệ giao dịch dân sự, đã dược Cơ quan điều tra kết luận tại một vụ án khác). Còn lại số tiền 5.650.000.000 đồng, Phạm Văn Ú đã có hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, cụ thể như sau:

Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK834434, bàn giao đất và ký hợp đồng thuê đất. Ngày 10/11/2009, tại Phòng C tỉnh Hòa Bình, Phạm Văn Ú đã thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 834434 để vay số tiền 1.500.000.000 đồng của bà Phạm Thị H1, địa chỉ ở số nhà B, tổ B, phường Đ, thành phố H *(Việc giao nhận tiền vay diễn ra tại phòng C tỉnh Hòa Bình, nhưng thực tế người cho Ú vay tiền là bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1970, trú tại: phường P, TP H; bà Phạm Thị H1 chỉ là người đại diện thay bà L2 ký hợp đồng cho vay tiền).*

Để có tiền trả nợ cho bà L2, ngày 05/02/2010 Ú đã gặp và đề nghị ông bà D, L1 cho vay số tiền 1.500.000.000 đồng để trả nợ cho bà L2 và lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của dự án. Ông bà D, L1 đã cùng Ú đi đến nhà của bà L2. Tại đây, bà L1 đã đưa cho Ú số tiền 1.500.000.000 đồng trước mặt bà L2, Ú dùng số tiền 1.500.000.000 đồng do bà L1 đưa để trả cho bà L2 và bà L2 đã giao lại cho Ú Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của dự án. Sau đó Ú đã giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho bà L1 giữ và đến nhà bà L1 tại thôn H, xã B, T, Hà Nội, để vay tiếp số tiền 4.000.000.000 đồng; cộng với số tiền 1.500.000.000 đồng cho Ú bà L2 và số tiền 150.000.000 đồng Ú còn nợ tiền mua cây cảnh là 5.650.000.000 đồng. Vì vậy, cùng ngày 05/02/2010, Ú đã viết giấy biên nhận (vay tiền mặt) có nội dung như sau*: "Tôi Phạm Văn Ú - Giám đốc Công ty TNHH B1, địa chỉ tổ H phường T, TP H, tỉnh Hòa Bình ... Hôm nay ngày 05/02/2010 tôi có vay tiền của anh chị Đặng Đình D và vợ là Nguyễn Diệu L địa*

chỉ thôn H, xã B, huyện T, Hà Nội số tiền 5.650.000.000 đồng để sử dụng vào việc kinh doanh cây cảnh và xây dựng đất dự án.... Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK834434 .... Thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày 05/02/2010 đến ngày 05/8/2010 tôi sẽ thanh toán số tiền vay trên cho anh chị Dũng L1, nếu tôi không thanh toán số nợ trên tôi hoàn toàn tự nguyện nhượng lại 50% diện tích đất của dự án thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHB1 sẽ chuyển nhượng sang quyền sở hữu của anh chị Dũng L1. Trong đó có cả tài sản trên đất, lô đất 50% được chia theo hình chữ nhật bổ đôi, được tính từ mặt đường T chạy dọc đến đường T... Nếu tôi không vay được ngân hàng thì số 50% đất đã ghi ở trên tôi hoàn toàn tự nguyện chuyển nhượng cho anh chị quyền sừ dụng đất và làm các thù tục giấy tờ chuyển nhượng sang cho anh chị Dũng L1... tôi đã nhận đủ số tiền trên".

Để đảm bảo việc thế chấp tài sản cho khoản vay có giá trị pháp lý, ngày 09/02/2010 bà L1 đã yêu cầu Ú cùng với vợ chồng bà L1 đến phòng C tỉnh Hòa Bình để ký kết hợp đồng cho vay tiền trước sự có mặt của công chứng viên Nguyễn Tuấn L3, nội dung thể hiện: *"Bên A (bên cho vay) là ông Đặng Đình D và vợ là Nguyễn Diệu L, địa chỉ thôn H, xã B, huyện T, Hà Nội; bên B (bên vay) là Phạm Văn Ú - Giám đốc công ty TNHH B1. Số lượng tiền vay: 5.650.000.000 đồng; Thời hạn vay: 6 tháng kể từ ngày 09/02/2010;Phương thức vay: Cho vay bằng tiền mặt (Việc giao nhận tiền do 2 bên tự chịu trách nhiệm);Bên B bằng lòng thế chấp tài sản thuộc quyền sở hữu của mình là ½ (50%=9.191,1m^2 không tính diện tích 812m^2 đất nằm trong hành lang giao thông) diện tích quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 834434 ... và giao toàn bộ bản chính giấy chù quyền tài sản cho bên A giữ".*

Mặc dù bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 834434 Út đã giao cho bà L giữ để thế chấp vay số tiền 5.650.000.000 đồng. Nhưng ngày 09/3/2010, Ú báo mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và làm đơn đề nghị gửi Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Hoà Bình về việc xin trích đo thửa đất và dùng bản trích đo này để đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H làm thủ tục xin tách thửa đất thành 02 thửa. Ngày 15/4/2010, Sở T có tờ trình số 85/STNMT-QLĐĐ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH B1 và ngày 14/5/2010, UBND tỉnh H đã cấp cho Công ty TNHH B1 hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gồm: Giấy chứng nhận số BA 668107: Thửa đất số 244, tờ bản đồ số 15, diện tích 9.252,7 m^2 và Giấy chứng nhận số BA 668108: Thửa đất số 245, tờ bản đồ số 15, diện tích 9.129,5 m^2).

Việc Phạm Văn Ú làm thủ tục xin tách thửa nêu trên ông bà Dũng L1 không hề biết, không được Ú bàn bạc, trao đổi. Sau khi nhận được 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 668107 và số BA 668108, Ú cũng không thông báo cho bà L1 biết, không giao cho bà L1 một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới, đổi lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 834434 (đã thế chấp 50% diện

tích) để nộp về Sở T mà tiếp tục dùng 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này để thế chấp vay tiền của các cá nhân, cụ thể:

+ Đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 668107: Ngày 23/9/2010 Ú đã thế chấp để vay số tiền 1.000.000.000 đồng của ông Nguyễn Nho Đ- N là Giám đốc chi nhánh ngân hàng N1 - Hà Nội. Ngày 18/12/2010, Ú viết lại giấy biên nhận vay tiền mặt thể hiện Út vay của ông Đ số tiền 1.400.000.000 đồng. Do đến thời hạn nhưng Ú không có tiền trả nên ông Đ có giới thiệu Ú đến gặp ông Phạm Văn T4, địa chỉ: TT X, C, Hà Nội với mục đích vay tiền của ông T4 để trả cho ông Đ. Ngày 27/11/2010, Ú và ông T4 đã thỏa thuận và ký Giấy vay và cho vay tiền thể hiện út vay số tiền 1.480.000.000 đồng của ông T4; Tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận QSDĐ số BA 668107 và tài sản gắn liền đất, Thời hạn vay từ ngày 27/12/2010 đến ngày 27/01/2011. Đến nay, bản gốc Giấy chứng nhận QSDĐ số BA 668107 vẫn đang do ông Đ và ông T4 quản lý vì Ú chưa trả hết nợ.

+ Đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 668108: Ngày 25/8/2010, Ú đã thế chấp để vay số tiền 1.060.000.000 đồng của ông Trịnh Văn S1, địa chỉ: C khu C, V, H, Hà Nội. Thời hạn vay là 20 ngày kể từ ngày 25/8/2010. Đến hạn thì Ú thanh toán được cho ông S1 số tiền là 400.000.000 đồng. Ngày 29/11/2011, Ú và ông S1 đã thỏa thuận việc trả nợ số tiền còn lại 660.000.000 đồng bằng cách Ú chuyển nhượng cho ông S1 một thửa đất tại dự án có diện tích 400m^2 và ông S1 đã trả lại Giấy CNQSDĐ số BA 668108 cho Ú. Đến ngày 24/9/2012, Ú thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 668108 để vay số tiền 890.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị V ở xóm V, xã D, K, Hòa Bình. Đến ngày 16/10/2013 Ú và bà V đã thỏa thuận việc trả nợ số tiền vay bằng cách Út chuyển nhượng cho bà V một thửa đất tại dự án có diện tích 180 m^2 (chiều rộng 6m mặt đường T, chiều dài 30m) và bà V đã trả lại Giấy giấy chứng nhận quyền sư dụng đất số BA 668108 cho Ú. Hiện Giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 668108 đang do ông Nguyễn Văn Q1 (anh trai của Ú) quản lý, Cơ quan điều tra đã yêu cầu nhưng Ú và ông Q1 không giao nộp.

Đến thời hạn trả nợ nhưng Ú không có tiền trả cho bà L1 nên ngày 13/11/2010 Ú đã viết giấy khất nợ với nội dung: *"... món vay ngày 09/02/2010 đến ngày 09/08/2010 thanh toán số tiền 5.650.000.000, nay tôi (Ú) chưa có điều kiện đề thanh toán vì thể xin khất lại 01 tháng nữa..."* Bà L1 khẳng định số tiền 5.650.000.000 đồng mà Phạm Văn Ú vay của bà đến nay chưa được Ú thanh toán và Ú cũng không thực hiện nội dung trong Hợp đồng cho vay tiền: *"bên B không trả được cho Bên A số tiền nêu trên thì Bên B tự nguyện làm thủ tục chuyển quyền sử dụng 1/2 thửa đất nêu trên theo đúng quy định pháp luật"*.

Kết quả xác minh tại phòng C xác định: Trong quá trình thực hiện việc công chứng về số tiền mà ông Đặng Đình D và vợ là bà Nguyễn Diệu L cho Phạm Văn Ú vay là 5.650.000.000 đồng, công chứng viên Nguyễn Tuấn L3 đã yêu cầu các bên giao nhận tiền mặt trước sự chứng kiến của công chứng viên nhưng ông D và bà L cho biết đã chuyển đủ số tiền 5.650.000.000 đồng cho Phạm Văn Ú từ trước. Hai bên đã có giấy biên nhận vay tiền mặt do Ú viết tay, bà L đã đưa ra Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 834434 mà Út thế chấp để đảm bảo cho số tiền vay. Đối với Phạm Văn Ú (bên vay) là người có Phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch (tự nguyện yêu cầu công chứng), đồng thời cũng đã khẳng định với Công chứng viên là đã nhận đủ số tiền 5.650.000.000 đồng vay của ông bà D L từ trước và đã giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 834434 cho bà L để đảm bảo khoản vay theo giấy biên nhận vay tiền mặt. Vì vậy, công chứng viên đã có lời chứng cho Hợp đồng cho vay tiền nêu trên.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 50/2023/HS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình quyết định: Căn cứ vào khoản 4 Điều 175; khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 584, 585, 589 Bộ luật Dân sự; Căn cứ vào khoản 2 Điều 135 BLTTHS; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nghĩa vụ nộp án phí, xử

1. Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố bị cáo Phạm Văn Ú (Phạm Thanh Ú1, Nguyễn Văn Ú2, Nguyễn Văn B) phạm tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Xử phạt bị cáo Phạm Văn Ú 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 04/8/2022.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Buộc bị cáo Pham Văn Ú3 phải bồi thường số tiền cho bị hại ông Đặng Đình D và bà Nguyễn Diệu L số tiền 5.650.000.000đ (Năm tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì được người thi hành án dân sự, người phải thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm, xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 3/11/2023 bị cáo Phạm Văn Ú có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung kêu oan.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị cáo giữ nguyên kháng cáo kêu oan và khai báo không nhận tiền không vay của L 5.650.000.000 đ cho rằng bị bà L, ông D thuê người áp giải về nhà nên phải viết giấy nhận nợ. Nhưng bị cáo không lý giải được tại sao: không vay, không nợ mà vẫn nhiều lần viết giấy nhận nợ tại nhiều thời điểm khác nhau sau khi lập hợp đồng vay; không trình báo với cơ quan chức năng về hành vi vi phạm nếu có của L, D.

- Người bào chữa cho bị cáo cho rằng: Phạm Văn Ú không dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản, không bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản, không sử dụng khoản vay vào mục đích bất hợp pháp, không có hành vi đến hạn trả lại mặc dù có điều kiện, có khả năng nhưng cố tình không trả. Do đó hành vi của Ú không cấu thành tội phạm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật và đơn kháng cáo của ngừoi bị hại là hợp lệ trong hạn luật định đủ điều kiện xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Phạm Văn Ú về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự; tình tiết giảm nhẹ thành khẩn khai báo, tình tiết tự nguyện bồi thường khắc phục hậu quả quy định tại điểm khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự là đúng, phần hình phạt và các quyết định khác đã đúng pháp luật. Do đó không chấp nhận kháng cáo của bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Tới nay không ai có khiếu nại về hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm; hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Đơn kháng cáo của bị cáo trong thời hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Xét kháng cáo kêu oan của bị cáo:

Về hành vi bị cáo đã thực hiện: bị cáo đã ký hợp đồng vay tiền với bà L, thế chấp bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó bị cáo lại báo mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để tiếp tục thế chấp quyền sử dụng đất cho 2 người nữa. Cho tới nay bị cáo vẫn chưa trả tiền cho người bị hại. Bị cáo cho rằng không vay của người bị hại 5.650.000.000 đ. Tuy nhiên bị cáo là người trực tiếp đề nghị công chứng hợp đồng vay. Sau khi công chứng hợp đồng vay tiền còn 2 lần viết giấy khất nợ vào thời điểm 1 tháng và 6 tháng sau khi ký kết hợp đồng vay tiền. Đồng thời người làm chứng Q cũng thừa nhận có gặp Ú tại phòng khách khách sạn của L vào ngày vay 5.650.000.000 đ. Ông Q khai: bà L gọi ông Q đến để đem tiền đến, dồn cho vợ chồng D, L cho vay hoặc giao dịch gì đó. Ông Q đem đến 20 triệu. Khi đó ông Q thấy trên bàn có nhiều tiền, khoảng 5- 6 cục tiền mỗi cục gồm 10 tập 100 tờ 500, 200 nghìn. Ngoài ra còn tiền trong túi. Lời khai này phù hợp với lời khai của bà L về việc gọi ông Q dồn tiền về cho bà L để bà L cho vay. Trong suốt quá trình điều tra và đến phiên toà hôm nay, bị cáo luôn chối bỏ khoản vay này mặc dù đã được công chứng và được viết giấy nhận nợ nhiều lần. Mặt khác, ngay trong ý kiến của người bào chữa và bị cáo cũng mâu thuẫn nhau. Người bào chữa cho rằng có việc vay tiền nhưng chỉ là khoản vay 1.639.000.000 đ. Và số tiền này đã được trả với việc gán đất. Bị cáo thì trình bày không vay 5.650.000.000 đ mà chỉ nợ 1.639.000.000 đ, nhưng đã trả ngay sau 20 ngày vay vào thời điểm năm 2010. Còn việc gán đất là để trả nợ lãi của khoản vay 1.639.000 đ. Số tiền lãi này là 1.200.000.000 đ. Việc mâu thuẫn trong các lời trình bày và việc chối bỏ số tiền vay 5.650.000.000 đ của bị cáo càng khẳng định thêm hành vi gian dối để chiếm đoạt tiền của người bị hại. Hành vi chối bỏ khoản vay và gian dối của bị cáo nhằm chiếm đoạt số tiền vay từ sau khi đến hạn trả nợ tới nay (trong suốt quá trình điều tra bị cáo cũng luôn phủ nhận khoản vay này). Hành vi của bị cáo đã cấu thành tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Toà án nhân dân tỉnh Hoà Bình đã xét xử bị cáo theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, không oan.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm gây mất trật tự trị an xã hội, gây thiệt hại về tài sản cho công dân. Số tiền bị cáo chiếm đoạt lớn, chưa bồi thường cho người bị hại, tại phiên toà phúc thẩm không có tình tiết giảm nhẹ mới.

Về phần hình phạt: do bị cáo chối tội, ngoan cố; đồng thời bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ mới nên mức án cấp sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo là phù hợp.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm đã phù hợp pháp luật.

Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội giữ nguyên bản án sơ thẩm, bác kháng cáo của bị cáo.

[2] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo phải nộp án phí hình sự phúc thẩm:

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356, của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên toàn bộ quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số: 50/2023/HSST ngày 24/10/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình.

2. Về án phí: Bị cáo phải nộp 200.000 đ án phí hình sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Vụ I - TANDTC;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hòa Bình;
- VKSND tỉnh Hòa Bình;
- Cục THADS tỉnh Hòa Bình;
- Trại tạm giam CA tỉnh Hòa Bình;
- Bị cáo (qua TTG);
- Lưu HSVA, P.HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Mạnh Tiến